BỘ TÀI CHÍNH

Số: 60/2005/QĐ-BTC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 31 tháng 8 năm 2005

QUYẾT ĐỊNH
Về việc thuế suất thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu có xuất xứ từ Lào

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và các Luật sửa đổi, bổ sung Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

Căn cứ Nghị định số 86/2002/NĐ-CP ngày 05/11/2002 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ quan ngang Bộ; căn cứ Nghị định số 77/2003/NĐ-CP ngày 01/7/2003 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy Bộ Tài chính;

Căn cứ ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 4672/VPCP-QHQT ngày 19/8/2005 của Văn phòng Chính phủ; Bản thỏa thuận giữa Bộ Thương mại CHXHCN Việt Nam và Bộ Thương mại CHDCND Lào về các mặt hàng được hưởng ưu đãi thuế suất thuế nhập khẩu Việt Lào;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách thuế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này hai Danh mục dưới đây:

1. Danh mục I: Danh mục hàng hóa được áp dụng giảm 50% mức thuế suất ưu đãi đặc biệt quy định tại Danh mục hàng hóa và thuế suất của Việt Nam để thực hiện Hiệp định về ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung (CEPT) của các nước ASEAN cho các năm 2003 - 2006 ban hành kèm theo Nghị định 78/2003/NĐ-CP ngày 01/7/2003 của Chính phủ và các Nghị định sửa đổi, bổ sung. Trường hợp hàng hóa không thuộc Danh mục CEPT thì áp dụng giảm 50% mức thuế suất ưu đãi MFN quy định tại Quyết định số 110/2003/QĐ-BTC ngày 25/7/2003 về việc ban hành Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi và các Quyết định sửa đổi, bổ sung.

Đối với những mặt hàng trong Danh

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

mục I nếu có mức thuế suất theo CEPT cao hơn mức thuế suất MFN quy định trong Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi hiện hành thì áp dụng giảm 50% theo mức thuế suất MFN.

2. Danh mục II: Danh mục hàng hóa không được hưởng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi theo chương trình ưu đãi Việt Lào.

Điều 2. Hàng hóa nhập khẩu có xuất xứ từ CHDCND Lào không thuộc 02 Danh mục nêu tại Điều 1 của Quyết định này được hưởng mức thuế suất thuế nhập khẩu 0% (không phần trăm).

Điều 3. Hàng hóa nhập khẩu được áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu quy định tại mục 1, Điều 1 và Điều 2 trên đây phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Có xuất xứ (C/O) từ CHDCND Lào (theo Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 0865/QĐ-BTM ngày 29/6/2004 của Bộ Thương mại về cấp Giấy chứng nhận xuất hàng hóa và các văn bản hướng dẫn bổ sung);

- Thông quan qua các cửa khẩu nêu trong Bản Thỏa thuận giữa Bộ Thương mại CHXHCN Việt Nam và Bộ Thương mại CHDCND Lào (theo Phụ lục I đính kèm).

Đối với các mặt hàng áp dụng hạn ngạch thuế quan (theo Phụ lục II đính kèm), để được hưởng mức thuế suất thuế nhập khẩu quy định tại Quyết định này ngoài việc đáp ứng các điều kiện nêu trên phải thuộc hạn ngạch theo hướng dẫn của Bộ Thương mại. Trường hợp nhập khẩu vượt quá số lượng hạn ngạch sẽ áp dụng mức thuế suất giảm 50% như quy định tại Điều 1 đối với các mặt hàng thuộc Danh mục I hoặc mức thuế suất MFN đối với các mặt hàng thuộc diện áp dụng hạn ngạch thuế quan khác.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo và áp dụng cho các Tờ khai hàng hóa nhập khẩu đăng ký với cơ quan Hải quan kể từ ngày 01/9/2005./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Trương Chí Trung

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

DANH MỤC I
DANH MỤC HÀNG HÓA NHẬP KHẨU ĐƯỢC HƯỞNG GIẢM 50% THUẾ SUẤT THUẾ NHẬP KHẨU THEO CHƯƠNG TRÌNH ƯU ĐÃI VIỆT LÀO

(Ban hành kèm theo Quyết định số 60/2005/QĐ-BTC ngày 31/8/2005 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính)

Mã hàng	Mô tả hàng hóa
0207	**Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm thuộc nhóm 01.05, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh**
0207.11.00	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh
0207.12.00	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh
0207.13.00	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh
0207.14.10	- - - Cánh
0207.14.20	- - - Đùi
0207.14.30	- - - Gan
0207.14.90	- - - Loại khác
0207.26.00	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh
0207.27.10	- - - Gan
0207.27.90	- - - Loại khác
0407	**Trứng chim và trứng gia cầm nguyên vỏ, tươi, đã bảo quản hoặc làm chín**
0407.00.91	- - Trứng gà
0407.00.92	- - Trứng vịt
0407.00.99	- - Loại khác
1006	**Lúa gạo**
1006.10.90	- - Loại khác
1006.20.10	- - Gạo Thai Hom Mali
1006.20.90	- - Loại khác
1006.30.11	- - - Nguyên hạt (ngoài số lượng hạn ngạch thuế quan nêu tại Phụ lục II)
1006.30.12	- - - Không quá 5% tấm (ngoài số lượng hạn ngạch thuế quan nêu tại Phụ lục II)
1006.30.13	- - - Trên 5% đến 10% tấm (ngoài số lượng hạn ngạch thuế quan nêu tại Phụ lục II)

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com 0968199

Mã hàng	Mô tả hàng hóa
1006.30.14	- - - Trên 10% đến 25% tấm (ngoài số lượng hạn ngạch thuế quan nêu tại Phụ lục II)
1006.30.19	- - - Loại khác (ngoài số lượng hạn ngạch thuế quan nêu tại Phụ lục II)
1006.30.30	- - Gạo nếp (ngoài số lượng hạn ngạch thuế quan nêu tại Phụ lục II)
1006.30.61	- - - Nguyên hạt (ngoài số lượng hạn ngạch thuế quan nêu tại Phụ lục II)
1006.30.62	- - - Không quá 5% tấm (ngoài số lượng hạn ngạch thuế quan nêu tại Phụ lục II)
1006.30.63	- - - Trên 5% đến 10% tấm (ngoài số lượng hạn ngạch thuế quan nêu tại Phụ lục II)
1006.30.64	- - - Trên 10% đến 25% tấm (ngoài số lượng hạn ngạch thuế quan nêu tại Phụ lục II)
1006.30.69	- - - Loại khác (ngoài số lượng hạn ngạch thuế quan nêu tại Phụ lục II)
1701	**Đường mía hoặc đường củ cải và đường sucroza tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn**
1701.11.00	- - Đường mía
1701.91.00	- - Đã pha thêm hương liệu hoặc chất mầu
1701.99.11	- - - - Đường trắng
1701.99.19	- - - - Loại khác
1701.99.90	- - Loại khác
8407	**Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến hoặc kiểu piston chuyển động quay tròn, đốt cháy bằng tia lửa điện**
8407.32.21	- - - - Dung tích xi lanh trên 50cc nhưng không quá 110cc
8407.32.22	- - - - Dung tích xi lanh trên 110cc nhưng không quá 125cc
8409	**Các bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại động cơ thuộc nhóm 8407 hoặc 8408**
8409.91.41	- - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng
8409.91.42	- - - - Thân máy, hộp trục khuỷu, quy lát và nắp quy lát
8409.91.43	- - - - Xéc măng, chốt trục hoặc chốt piston
8409.91.44	- - - - Hộp trục khuỷu cho động cơ xe mô tô
8409.91.45	- - - - Vỏ hộp trục khuỷu hoặc các loại vỏ khác bằng nhôm dùng cho động cơ xe mô tô
8409.91.49	- - - - Loại khác

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

Mã hàng	Mô tả hàng hóa
8704	**Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa**
8704.21.25	- - - - Xe tải van, xe tải pick - up và các loại xe tương tự
8704.31.25	- - - - Xe tải van, xe tải pick - up và các loại xe tương tự
8704.90.41	- - - - Xe tải van, xe tải pick - up và các loại xe tương tự
8714	**Bộ phận và phụ tùng của xe thuộc các nhóm từ 8711 đến 8713**
8714.19.20	- - - Bộ ly hợp
8714.19.30	- - - Bộ hộp số
8714.19.40	- - - Hệ thống khởi động
8714.19.60	- - - Loại khác, dùng cho xe môtô thuộc phân nhóm 8711.10, 8711.20 hoặc 8711.90 (ngoài số lượng hạn ngạch thuế quan nêu tại Phụ lục II)

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

DANH MỤC II
DANH MỤC HÀNG HÓA NHẬP KHẨU KHÔNG ĐƯỢC HƯỞNG THUẾ SUẤT THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI THEO CHƯƠNG TRÌNH ƯU ĐÃI VIỆT LÀO

(Ban hành kèm theo Quyết định số 60/2005/QĐ-BTC ngày 31/8/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Mã hàng	Mô tả hàng hóa
1207	**Quả và hạt có dầu khác, đã hoặc chưa vỡ mảnh**
1207.91.00	- - Hạt thuốc phiện
1302	**Nhựa và các chiết suất thực vật; chất pectic, muối của axit pectinic; muối của axit pectic, thạch, các chất nhầy và các chất làm đặc, dày khác, đã hoặc chưa cải biến, thu được từ các sản phẩm thực vật**
1302.11.10	- - - Từ pulvis opii
1302.11.90	- - - Loại khác
2208	Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn dưới 80% tính theo thể tích; rượu mạnh, rượu mùi và đồ uống có rượu khác.
2208.20.10	- - Rượu Brandy có nồng độ cồn không quá 46% tính theo thể tích
2208.20.20	- - Rượu Brandy có nồng độ cồn trên 46% tính theo thể tích
2208.20.30	- - Loại khác, có nồng độ cồn không quá 46% tính theo thể tích
2208.20.40	- - Loại khác, có nồng độ cồn trên 46% tính theo thể tích
2208.30.10	- - Có nồng độ cồn không quá 46% tính theo thể tích
2208.30.20	- - Có nồng độ cồn trên 46% tính theo thể tích
2208.40.10	- - Có nồng độ cồn không quá 46% tính theo thể tích
2208.40.20	- - Có nồng độ cồn trên 46% tính theo thể tích
2208.50.10	- - Có nồng độ cồn không quá 46% tính theo thể tích
2208.50.20	- - Có nồng độ cồn trên 46% tính theo thể tích
2208.60.10	- - Có nồng độ cồn không quá 46% tính theo thể tích
2208.60.20	- - Có nồng độ cồn trên 46% tính theo thể tích

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com 0968819

Mã hàng	Mô tả hàng hóa
2208.70.10	- - Có nồng độ cồn không quá 57% tính theo thể tích
2208.70.20	- - Có nồng độ cồn trên 57% tính theo thể tích
2208.90.10	- - Rượu sam-su y tế có nồng độ cồn không quá 40% tính theo thể tích
2208.90.20	- - Rượu sam-su y tế có nồng độ cồn trên 40% tính theo thể tích
2208.90.30	- - Rượu sam-su khác có nồng độ cồn không quá 40% tính theo thể tích
2208.90.40	- - Rượu sam-su khác có nồng độ cồn trên 40% tính theo thể tích
2208.90.50	- - Rượu a-rac và rượu dứa có nồng độ cồn không quá 40% tính theo thể tích
2208.90.60	- - Rượu a-rac và rượu dứa có nồng độ cồn trên 40% tính theo thể tích
2208.90.70	- - Rượu đắng và loại đồ uống tương tự có nồng độ cồn không quá 57% tính theo thể tích
2208.90.80	- - Rượu đắng và các loại đồ uống tương tự có nồng độ cồn trên 57% tính theo thể tích
2208.90.90	- - Loại khác
2401	**Lá thuốc lá chưa chế biến; phế liệu lá thuốc lá**
2401.10.30	- - Loại khác, đã sấy bằng không khí nóng
2401.10.90	- - Loại khác, chưa sấy bằng không khí nóng
2401.20.20	- - Loại Virginia, chưa sấy bằng không khí nóng
2401.20.30	- - Loại Oriental
2401.20.50	- - Loại khác, đã sấy bằng không khí nóng
2401.20.90	- - Loại khác, chưa sấy bằng không khí nóng
2401.30.90	- - Loại khác
2402	**Xì gà, xì gà xén hai đầu, xì gà nhỏ và thuốc lá điếu, chế biến từ lá thuốc lá hoặc từ các chất thay thế lá thuốc lá**
2402.10.00	- Xì gà, xì gà xén hai đầu và xì gà nhỏ, làm từ thuốc lá lá

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com
09688199

Mã hàng	Mô tả hàng hóa
2402.20.10	- - Thuốc lá Bi-đi (Beedies)
2402.20.90	- - Loại khác
2402.90.10	- - Xì gà, xì gà xén hai đầu và xì gà nhỏ, làm từ chất thay thế lá thuốc lá
2402.90.20	- - Thuốc lá điếu làm từ chất thay thế lá thuốc lá
2403	**Thuốc lá lá đã chế biến và các chất thay thế thuốc lá lá đã chế biến khác; thuốc lá "thuần nhất" hoặc thuốc lá "hoàn nguyên"; chiết suất và tinh chất thuốc lá**
2403.10.11	- - - Thuốc lá lá đã được phối trộn
2403.10.19	- - - Loại khác
2403.10.21	- - - Thuốc lá lá đã được phối trộn
2403.10.29	- - - Loại khác
2403.10.90	- - Loại khác
2403.91.00	- - Thuốc lá "thuần nhất" hoặc "hoàn nguyên"
2403.99.10	- - - Chiết xuất và tinh chất thuốc lá lá
2403.99.30	- - - Nguyên liệu thay thế lá thuốc lá đã chế biến
2403.99.40	- - - Thuốc lá bột để hít
2403.99.50	- - - Thuốc lá lá không dùng để hút, kể cả thuốc lá lá để nhai hoặc ngậm
2403.99.60	- - - Ang-hoon
2403.99.90	- - - Loại khác
2709	**Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bitum, ở dạng thô**
2709.00.20	- Condensate

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

Mã hàng	Mô tả hàng hóa
2710	**Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bitum, trừ dầu thô; các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác có chứa từ 70% khối lượng trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bitum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó; dầu thải**
2710.11.11	- - - Xăng động cơ có pha chì, loại cao cấp
2710.11.12	- - - Xăng động cơ không pha chì, loại cao cấp
2710.11.13	- - - Xăng động cơ có pha chì, loại thông dụng
2710.11.14	- - - Xăng động cơ không pha chì, loại thông dụng
2710.11.15	- - - Xăng động cơ khác, có pha chì
2710.11.16	- - - Xăng động cơ khác, không pha chì
2710.11.17	- - - Xăng máy bay
2710.11.18	- - - Tetrapropylene
2710.11.21	- - - Dung môi trắng (white spirit)
2710.11.22	- - - Dung môi có hàm lượng chất thơm thấp, dưới 1%
2710.11.23	- - - Dung môi khác
2710.11.24	- - - Naphtha, reformate và các chế phẩm khác để pha chế xăng
2710.11.25	- - - Dầu nhẹ khác
2710.11.29	- - - Loại khác
2710.19.11	- - - - Dầu hỏa thắp sáng
2710.19.12	- - - - Dầu hỏa khác, kể cả dầu hóa hơi
2710.19.13	- - - - Nhiên liệu động cơ tuốc bin dùng cho hàng không (nhiên liệu phản lực) có độ chớp cháy từ 23 độ C trở lên
2710.19.14	- - - - Nhiên liệu động cơ tuốc bin dùng cho hàng không (nhiên liệu phản lực) có độ chớp cháy dưới 23 độ C
2710.19.15	- - - - Paraphin mạch thẳng
2710.19.19	- - - - Dầu trung khác và các chế phẩm
2710.19.21	- - - - Dầu thô đã tách phần nhẹ
2710.19.22	- - - - Dầu nguyên liệu để sản xuất muội than

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com 09688199

Mã hàng	Mô tả hàng hóa
2710.19.23	- - - - Dầu gốc để pha chế dầu nhờn
2710.19.24	- - - - Dầu bôi trơn dùng cho động cơ máy bay
2710.19.25	- - - - Dầu bôi trơn khác
2710.19.26	- - - - Mỡ bôi trơn
2710.19.27	- - - - Dầu dùng trong bộ hãm thủy lực (dầu phanh)
2710.19.28	- - - - Dầu biến thế hoặc dầu dùng cho bộ phận ngắt mạch
2710.19.31	- - - - Nhiên liệu diesel dùng cho động cơ tốc độ cao
2710.19.32	- - - - Nhiên liệu diesel khác
2710.19.33	- - - - Nhiên liệu đốt khác
2710.19.39	- - - - Loại khác
2710.91.00	- - Chứa biphenyl đã polyclo hóa (PCBs), terphenyl đã polyclo hóa (PCTs) hoặc biphenyl đã polybrom hóa (PBBs)
2710.99.00	- - Loại khác
3006	**Các mặt hàng dược phẩm ghi trong chú giải 4 của Chương này**
3006.80.00	- Phế thải dược phẩm
3604	**Pháo hoa, pháo hiệu, pháo mưa, pháo hiệu sương mù và các sản phẩm pháo khác**
3604.10.10	- - Pháo hoa nổ
3604.10.90	- - Loại khác
3604.90.20	- - Pháo hoa nhỏ và nụ nổ dùng để làm đồ chơi
3604.90.90	- - Loại khác
3825	**Các sản phẩm còn lại của ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; rác thải đô thị; bùn cặn của nước thải; các chất thải khác được ghi ở Chú giải 6 của Chương này.**
3825.10.00	- Rác thải đô thị

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com 0968819

Mã hàng	Mô tả hàng hóa
3825.20.00	- Bùn cặn của nước thải
3825.30.00	- Rác thải bệnh viện
3825.41.00	- - Đã halogen hóa
3825.49.00	- - Loại khác
3825.50.00	- Chất thải từ dung dịch tẩy kim loại, chất lỏng thủy lực, dầu phanh, chất lỏng chống đông
3825.61.00	- - Chứa chủ yếu các hợp chất hữu cơ
3825.69.00	- - Loại khác
3825.90.00	- Loại khác
4012	**Lốp đã qua sử dụng hoặc lốp đắp lại, loại dùng hơi bơm, bằng cao su; lốp đặc hoặc nửa đặc, hoa lốp và lót vành, bằng cao su**
4012.11.00	- - Loại dùng cho ôtô con (kể cả ôtô con chở người có khoang chở hành lý riêng và ôtô đua)
4012.12.10	- - - Chiều rộng không quá 450mm
4012.12.90	- - - Loại khác + C126
4012.13.00	- - Loại dùng cho máy bay
4012.19.10	- - - Loại dùng cho xe mô tô
4012.19.20	- - - Loại dùng cho xe đạp
4012.19.30	- - - Loại dùng cho máy dọn đất
4012.19.40	- - - Loại dùng cho các xe khác thuộc Chương 87
4012.19.90	- - - Loại khác
4012.20.10	- - Loại dùng cho ôtô con (kể cả ôtô chở người có khoang chở hành lý riêng và ôtô đua)
4012.20.21	- - - Chiều rộng không quá 450mm
4012.20.29	- - - Loại khác
4012.20.31	- - - Phù hợp để đắp lại
4012.20.39	- - - Loại khác
4012.20.40	- - Loại dùng cho xe máy

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

Mã hàng	Mô tả hàng hóa
4012.20.50	- - Loại dùng cho xe đạp
4012.20.60	- - Loại dùng cho máy dọn đất
4012.20.70	- - Loại dùng cho các xe khác thuộc Chương 87
4012.20.90	- - Loại khác
4012.90.01	- - - Lốp đặc có đường kính ngoài không quá 100mm
4012.90.02	- - - Lốp đặc có đường kính ngoài trên 100mm đến 250mm
4012.90.03	- - - Lốp đặc có đường kính ngoài trên 250mm, chiều rộng không quá 450mm, dùng cho xe thuộc nhóm 87.09
4012.90.04	- - - Lốp đặc khác có đường kính ngoài trên 250mm, chiều rộng không quá 450mm
4012.90.05	- - - Lốp đặc có đường kính ngoài trên 250mm, chiều rộng trên 450mm, dùng cho xe thuộc nhóm 87.09
4012.90.06	- - - Lốp đặc khác có đường kính ngoài trên 250mm, chiều rộng trên 450mm
4012.90.11	- - - Lốp nửa đặc có chiều rộng không quá 450mm
4012.90.12	- - - Lốp nửa đặc có chiều rộng trên 450mm
4012.90.21	- - - Lốp đặc có đường kính ngoài không quá 100mm
4012.90.22	- - - Lốp đặc có đường kính ngoài trên 100mm đến 250mm
4012.90.23	- - - Lốp đặc có đường kính ngoài trên 250mm, chiều rộng không quá 450mm
4012.90.24	- - - Lốp đặc có đường kính ngoài trên 250mm, chiều rộng trên 450mm
4012.90.31	- - - Lốp nửa đặc có chiều rộng không quá 450mm
4012.90.32	- - - Lốp nửa đặc có chiều rộng trên 450mm
4012.90.41	- - - Lốp đặc có đường kính ngoài không quá 100mm
4012.90.42	- - - Lốp đặc có đường kính ngoài trên 100mm đến 250mm
4012.90.43	- - - Lốp đặc có đường kính ngoài trên 250mm, chiều rộng không quá 450mm
4012.90.44	- - - Lốp đặc có đường kính ngoài trên 250mm, chiều rộng trên 450mm

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

Mã hàng	Mô tả hàng hóa
4012.90.51	- - - Lốp nửa đặc có chiều rộng không quá 450mm
4012.90.52	- - - Lốp nửa đặc có chiều rộng trên 450mm
4012.90.60	- - Lốp trơn (chỉ có rãnh thoát nước, không có hoa lốp)
4012.90.70	- - Lốp có thể đắp lại hoa lốp, chiều rộng không quá 450mm
4012.90.80	- - Lót vành
4012.90.90	- - Loại khác
8525	**Thiết bị truyền dẫn dùng cho điện thoại vô tuyến (radio), điện báo vô tuyến, phát thanh vô tuyến hoặc truyền hình, có hoặc không gắn máy thu hoặc máy ghi hoặc tái tạo âm thanh; camera truyền hình; camera ghi hình ảnh nền và camera video khác; camera số**
8525.20.20	- - Điện thoại cầm tay nối mạng internet
8525.20.30	- - Điện thoại di động nối mạng internet
8525.20.80	- - Điện thoại di động khác
8702	**Xe ôtô chở 10 người trở lên, kể cả lái xe**
8702.10.06	- - - - - Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn
8702.10.07	- - - - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 6 tấn
8702.10.08	- - - - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 6 tấn nhưng không quá 18 tấn
8702.10.09	- - - - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 18 tấn nhưng không quá 24 tấn
8702.10.10	- - - - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 24 tấn
8702.10.15	- - - - - Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn
8702.10.16	- - - - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 6 tấn
8702.10.17	- - - - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 6 tấn nhưng không quá 24 tấn

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com
09688199

Mã hàng	Mô tả hàng hóa
8702.10.18	- - - - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 24 tấn
8702.10.26	- - - - - Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn
8702.10.27	- - - - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 6 tấn
8702.10.28	- - - - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 6 tấn nhưng không quá 18 tấn
8702.10.31	- - - - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 18 tấn nhưng không quá 24 tấn
8702.10.32	- - - - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 24 tấn
8702.10.37	- - - - - Tổng trọng lượng có tải tối đa không quá 5 tấn
8702.10.38	- - - - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 5 tấn nhưng không quá 6 tấn
8702.10.39	- - - - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 6 tấn nhưng không quá 24 tấn
8702.10.40	- - - - - Tổng trọng lượng có tải tối đa trên 24 tấn
8702.90.12	- - - - Dạng nguyên chiếc/Loại khác
8702.90.22	- - - - Dạng nguyên chiếc/Loại khác
8702.90.32	- - - - Dạng nguyên chiếc/Loại khác
8702.90.42	- - - - Dạng nguyên chiếc/Loại khác
8703	**Xe ôtô và các loại xe khác có động cơ được thiết kế chủ yếu để chở người (trừ các loại thuộc nhóm 87.02), kể cả xe chở người có khoang hành lý riêng và ôtô đua**
8703.21.32	- - - - Dạng nguyên chiếc/Loại khác
8703.21.42	- - - - Xe 4 bánh chủ động (xe 2 cầu), dạng nguyên chiếc/Loại khác
8703.21.44	- - - - Loại khác
8703.21.52	- - - - Xe 4 bánh chủ động (xe 2 cầu), dạng nguyên chiếc/Loại khác
8703.21.54	- - - - Xe ôtô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, ôtô thể thao và ôtô đua), dạng nguyên chiếc/Loại khác
8703.21.56	- - - - Loại khác

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

Mã hàng	Mô tả hàng hóa
8703.22.20	- - - Xe loại nhà tự hành (Motor - homes)
8703.22.52	- - - -Dạng nguyên chiếc/Loại khác
8703.22.62	- - - - Xe 4 bánh chủ động (xe 2 cầu), dạng nguyên chiếc/Loại khác
8703.22.64	- - - - Loại khác
8703.22.72	- - - - Xe 4 bánh chủ động (xe 2 cầu), dạng nguyên chiếc/Loại khác
8703.22.74	- - - - Xe ôtô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, ôtô thể thao và ôtô đua), dạng nguyên chiếc/Loại khác
8703.22.76	- - - - Loại khác
8703.23.12	- - - Xe loại nhà tự hành (Motor - homes)
8703.23.21	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 1.800cc
8703.23.22	- - - - - Dung tích xi lanh từ 1.800cc trở lên nhưng dưới 2.000cc
8703.23.23	- - - - - Dung tích xi lanh từ 2.000cc trở lên nhưng dưới 2.500cc
8703.23.24	- - - - - Dung tích xi lanh từ 2.500cc trở lên
8703.23.31	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 1.800cc
8703.23.32	- - - - - Dung tích xi lanh từ 1.800cc trở lên nhưng dưới 2.000cc
8703.23.33	- - - - - Dung tích xi lanh từ 2.000cc trở lên nhưng dưới 2.500cc
8703.23.34	- - - - - Dung tích xi lanh từ 2.500cc trở lên
8703.23.41	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 1.800cc
8703.23.42	- - - - - Dung tích xi lanh từ 1.800cc trở lên nhưng dưới 2.000cc
8703.23.43	- - - - - Dung tích xi lanh từ 2.000cc trở lên nhưng dưới 2.500cc
8703.23.44	- - - - - Dung tích xi lanh từ 2.500cc trở lên
8703.23.51	- - - - - - Dung tích xi lanh dưới 1.800cc
8703.23.52	- - - - - - Dung tích xi lanh từ 1.800cc trở lên nhưng dưới 2.000cc
8703.23.53	- - - - - - Dung tích xi lanh từ 2.000cc trở lên nhưng dưới 2.500cc
8703.23.54	- - - - - - Dung tích xi lanh từ 2.500cc trở lên
8703.23.61	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 1.800cc
8703.23.62	- - - - - Dung tích xi lanh từ 1.800cc trở lên nhưng dưới 2.000cc
8703.23.63	- - - - - Dung tích xi lanh từ 2.000cc trở lên nhưng dưới 2.500cc
8703.23.64	- - - - - Dung tích xi lanh từ 2.500cc trở lên

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

Mã hàng	Mô tả hàng hóa
8703.23.71	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 1.800cc
8703.23.72	- - - - - Dung tích xi lanh từ 1.800cc trở lên nhưng dưới 2.000cc
8703.23.73	- - - - - Dung tích xi lanh từ 2.000cc trở lên nhưng dưới 2.500cc
8703.23.74	- - - - - Dung tích xi lanh từ 2.500cc trở lên
8703.24.12	- - - - Xe loại nhà tự hành (Motor - homes)
8703.24.22	- - - - - Dạng nguyên chiếc/Loại khác
8703.24.32	- - - - - Xe 4 bánh chủ động (xe 2 cầu), dạng nguyên chiếc/Loại khác
8703.24.34	- - - - - Loại khác
8703.24.42	- - - - - Xe 4 bánh chủ động (xe 2 cầu), dạng nguyên chiếc/Loại khác
8703.24.44	- - - - - Xe ôtô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, ôtô thể thao và ôtô đua), dạng nguyên chiếc/Loại khác
8703.24.46	- - - - - Loại khác
8703.24.52	- - - - Xe loại nhà tự hành (Motor - homes)
8703.24.62	- - - - - Dạng nguyên chiếc/Loại khác
8703.24.72	- - - - - Xe 4 bánh chủ động (xe 2 cầu), dạng nguyên chiếc/Loại khác
8703.24.74	- - - - - Loại khác
8703.24.82	- - - - - Xe 4 bánh chủ động (xe 2 cầu), dạng nguyên chiếc/Loại khác
8703.24.84	- - - - - Xe ôtô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, ôtô thể thao và ôtô đua), dạng nguyên chiếc/Loại khác
8703.24.86	- - - - - Loại khác
8703.31.20	- - - Xe loại nhà tự hành (Motor - homes)
8703.31.52	- - - - - Loại mới
8703.31.53	- - - - - Loại đã qua sử dụng
8703.31.62	- - - - Xe 4 bánh chủ động (xe 2 cầu), dạng nguyên chiếc/Loại khác
8703.31.64	- - - - Loại khác
8703.31.72	- - - - Xe 4 bánh chủ động (xe 2 cầu), dạng nguyên chiếc/Loại khác
8703.31.74	- - - - Xe ôtô mới (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, ôtô thể thao và ôtô đua), dạng nguyên chiếc/Loại khác
8703.31.75	- - - - Xe ôtô đã qua sử dụng (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, ôtô thể thao và ôtô đua), dạng nguyên chiếc/Loại khác

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com 0968819

Mã hàng	Mô tả hàng hóa
8703.31.77	- - - - Loại khác
8703.32.12	- - - Xe loại nhà tự hành (Motor - homes)
8703.32.23	- - - - - Loại mới
8703.32.24	- - - - - Loại đã qua sử dụng, dung tích xi lanh dưới 1.800cc
8703.32.25	- - - - - Loại đã qua sử dụng, dung tích xi lanh từ 1.800cc trở lên nhưng dưới 2.000cc
8703.32.26	- - - - - Loại đã qua sử dụng, dung tích xi lanh từ 2.000cc trở lên
8703.32.34	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 1.800cc
8703.32.35	- - - - - Dung tích xi lanh từ 1.800cc trở lên nhưng dưới 2.000cc
8703.32.36	- - - - - Dung tích xi lanh từ 2.000cc trở lên
8703.32.44	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 1.800cc
8703.32.45	- - - - - Dung tích xi lanh từ 1.800cc trở lên nhưng dưới 2.000cc
8703.32.46	- - - - - Dung tích xi lanh từ 2.000cc trở lên
8703.32.53	- - - - - - Loại mới
8703.32.54	- - - - - - Loại đã qua sử dụng, dung tích xi lanh dưới 1.800cc
8703.32.55	- - - - - - Loại đã qua sử dụng, dung tích xi lanh từ 1.800cc trở lên nhưng dưới 2.000cc
8703.32.56	- - - - - - Loại đã qua sử dụng, dung tích xi lanh từ 2.000cc trở lên
8703.32.64	- - - - - - Dung tích xi lanh dưới 1.800cc
8703.32.65	- - - - - - Dung tích xi lanh từ 1.800cc trở lên nhưng dưới 2.000cc
8703.32.66	- - - - - - Dung tích xi lanh từ 2.000cc trở lên
8703.32.74	- - - - - - Dung tích xi lanh dưới 1.800cc
8703.32.75	- - - - - - Dung tích xi lanh từ 1.800cc trở lên nhưng dưới 2.000cc
8703.32.76	- - - - - - Dung tích xi lanh từ 2.000cc trở lên
8703.33.12	- - - - Xe loại nhà tự hành (Motor - homes)
8703.33.22	- - - - - Dạng nguyên chiếc/Loại khác, mới
8703.33.23	- - - - - Dạng nguyên chiếc/Loại khác, đã qua sử dụng
8703.33.25	- - - - - Xe 4 bánh chủ động (xe 2 cầu), dạng nguyên chiếc/Loại khác
8703.33.27	- - - - - Loại khác

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

Mã hàng	Mô tả hàng hóa
8703.33.29	- - - - - Xe 4 bánh chủ động (xe 2 cầu), dạng nguyên chiếc/Loại khác
8703.33.31	- - - - - Xe ôtô mới (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, ôtô thể thao và ôtô đua), dạng nguyên chiếc/Loại khác
8703.33.32	- - - - - Xe ôtô đã qua sử dụng (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, ôtô thể thao và ôtô đua), nguyên chiếc/Loại khác
8703.33.34	- - - - - Loại khác
8703.33.42	- - - - Xe loại nhà tự hành (Motor - homes)
8703.33.52	- - - - - Dạng nguyên chiếc/Loại khác, mới
8703.33.53	- - - - - Dạng nguyên chiếc/Loại khác, đã qua sử dụng
8703.33.55	- - - - - Xe 4 bánh chủ động (xe 2 cầu), dạng nguyên chiếc/Loại khác
8703.33.57	- - - - - Loại khác
8703.33.59	- - - - - Xe 4 bánh chủ động (xe 2 cầu), dạng nguyên chiếc/Loại khác
8703.33.62	- - - - - Xe ôtô mới (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, ôtô thể thao và ôtô đua), dạng nguyên chiếc/Loại khác
8703.33.63	- - - - - Xe ôtô đã qua sử dụng (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, ôtô thể thao và ôtô đua), dạng nguyên chiếc/Loại khác
8703.33.65	- - - - - Loại khác
8703.33.72	- - - - Xe loại nhà tự hành (Motor - homes)
8703.33.82	- - - - - Dạng nguyên chiếc/Loại khác, mới
8703.33.83	- - - - - Dạng nguyên chiếc/Loại khác, đã qua sử dụng
8703.33.85	- - - - - Xe 4 bánh chủ động (xe 2 cầu), dạng nguyên chiếc/Loại khác
8703.33.87	- - - - - Loại khác
8703.33.89	- - - - - Xe 4 bánh chủ động (xe 2 cầu), dạng nguyên chiếc/Loại khác
8703.33.92	- - - - - Xe ôtô mới (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, ôtô thể thao và ôtô đua), dạng nguyên chiếc/Loại khác
8703.33.93	- - - - - Xe ôtô đã qua sử dụng (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, ôtô thể thao và ôtô đua), dạng nguyên chiếc/Loại khác
8703.90.12	- - Xe loại nhà tự hành (Motor - homes)
8703.90.21	- - - Loại hoạt động bằng năng lượng điện
8703.90.26	- - - - - Dung tích xi lanh dưới 1.800cc

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com
09688199

Mã hàng	Mô tả hàng hóa
8703.90.27	- - - - - Dung tích xi lanh từ 1.800cc trở lên nhưng dưới 2.000cc
8703.90.28	- - - - - Dung tích xi lanh từ 2.000cc trở lên nhưng dưới 2.500cc
8703.90.31	- - - - - Dung tích xi lanh từ 2.500cc trở lên nhưng dưới 3.000cc
8703.90.32	- - - - - Dung tích xi lanh từ 3.000cc trở lên
8703.90.37	- - - - Dung tích xi lanh dưới 1.800cc
8703.90.38	- - - - Dung tích xi lanh từ 1.800cc trở lên nhưng dưới 2.000cc
8703.90.41	- - - - Dung tích xi lanh từ 2.000cc trở lên nhưng dưới 2.500cc
8703.90.42	- - - - Dung tích xi lanh từ 2.500cc trở lên nhưng dưới 3.000cc
8703.90.43	- - - - Dung tích xi lanh từ 3.000cc trở lên
8703.90.48	- - - - Dung tích xi lanh dưới 1.800cc
8703.90.51	- - - - Dung tích xi lanh từ 1.800cc trở lên nhưng dưới 2.000cc
8703.90.52	- - - - Dung tích xi lanh từ 2.000cc trở lên nhưng dưới 2.500cc
8703.90.53	- - - - Dung tích xi lanh từ 2.500cc trở lên nhưng dưới 3.000cc
8703.90.54	- - - - Dung tích xi lanh từ 3.000cc trở lên
8703.90.61	- - - - Hoạt động bằng năng lượng điện
8703.90.66	- - - - - - Dung tích xi lanh dưới 1.800cc
8703.90.67	- - - - - - Dung tích xi lanh từ 1.800cc trở lên nhưng dưới 2.000cc
8703.90.68	- - - - - - Dung tích xi lanh từ 2.000cc trở lên nhưng dưới 2.500cc
8703.90.71	- - - - - - Dung tích xi lanh từ 2.500cc trở lên nhưng dưới 3.000cc
8703.90.72	- - - - - - Dung tích xi lanh từ 3.000cc trở lên
8703.90.77	- - - - Dung tích xi lanh dưới 1.800cc
8703.90.78	- - - - Dung tích xi lanh từ 1.800cc trở lên nhưng dưới 2.000cc
8703.90.81	- - - - Dung tích xi lanh từ 2.000cc trở lên nhưng dưới 2.500cc
8703.90.82	- - - - Dung tích xi lanh từ 2.500cc trở lên nhưng dưới 3.000cc
8703.90.83	- - - - Dung tích xi lanh từ 3.000cc trở lên
8703.90.88	- - - - Dung tích xi lanh dưới 1.800cc
8703.90.91	- - - - Dung tích xi lanh từ 1.800cc trở lên nhưng dưới 2.000cc
8703.90.92	- - - - Dung tích xi lanh từ 2.000cc trở lên nhưng dưới 2.500cc
8703.90.93	- - - - Dung tích xi lanh từ 2.500cc trở lên nhưng dưới 3.000cc
8703.90.94	- - - - Dung tích xi lanh từ 3.000cc trở lên

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com
09688199

Mã hàng	Mô tả hàng hóa
8711	**Mô tô (kể cả mopeds) và xe đạp có gắn động cơ phụ trợ, có hoặc không có thùng xe cạnh; xe mô tô có thùng bên cạnh**
8711.10.10	- - Xe đạp máy (Mopeds)
8711.10.21	- - - Xe scooter
8711.10.22	- - - Xe mô tô khác, có hoặc không có thùng xe bên cạnh
8711.10.29	- - - Loại khác
8711.10.31	- - - Xe scooter
8711.10.32	- - - Xe mô tô khác, có hoặc không có thùng xe
8711.10.39	- - - Loại khác
8711.20.10	- - Xe đạp máy (Mopeds)
8711.20.20	- - Xe môtô địa hình
8711.20.31	- - - Xe scooter
8711.20.32	- - - Xe mô tô khác, có hoặc không có thùng xe bên cạnh
8711.20.33	- - - Loại khác
8711.20.44	- - - Xe scooter
8711.20.45	- - - Xe mô tô khác, có hoặc không có thùng xe bên cạnh
8711.20.46	- - - Loại khác
8711.20.47	- - - Xe scooter
8711.20.48	- - - Xe mô tô khác, có hoặc không có thùng xe bên cạnh
8711.20.49	- - - Loại khác
8711.20.51	- - - Xe scooter
8711.20.52	- - - Xe mô tô khác, có hoặc không có thùng xe bên cạnh
8711.20.53	- - - Loại khác
8711.20.54	- - - Xe scooter
8711.20.55	- - - Xe mô tô khác, có hoặc không có thùng xe bên cạnh
8711.20.56	- - - Loại khác
8711.90.91	- - - - Không quá 200cc
8711.90.95	- - - - Không quá 200cc

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

Mã hàng	Mô tả hàng hóa
9303	**Súng phát hỏa khác và các loại tương tự hoạt động bằng cách đốt cháy lượng thuốc nổ đã nạp (ví dụ: súng ngắn thể thao và súng trường thể thao, súng bắn pháo hiệu ngắn nạp đạn đằng nòng, súng ngắn và các loại khác được thiết kế chỉ để phóng pháo hiệu, súng lục và súng lục ổ quay để bắn đạn giả, súng bắn gia súc giết mổ, súng phóng dây)**
9303.20.10	- - Súng săn ngắn nòng
9303.30.10	- - Súng trường săn
9304	**Vũ khí khác (ví dụ: súng và súng lục sử dụng lò xo, hơi hoặc khí ga, dùi cui), trừ các loại thuộc nhóm 93.07**
9304.00.10	- Súng hơi, không quá 7kg
9305	**Bộ phận và đồ phụ trợ của các loại vũ khí thuộc các nhóm từ 93.01 đến 93.04**
9305.21.10	- - - Của súng săn ngắn nòng, không quá 7kg
9305.29.10	- - - Của súng săn ngắn nòng, không quá 7kg
9305.99.90	- - - Loại khác
9307.00.00	**Kiếm, đoản kiếm, lưỡi lê, giáo và các loại vũ khí tương tự và bộ phận của chúng, kể cả vỏ và bao**

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

Phụ lục I

(Ban hành kèm theo Quyết định số 60/2005/QĐ-BTC ngày 31/8/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

1. Các cặp cửa khẩu quốc tế:

1.1. Na Mèo (Thanh Hóa) - Nậm Xôi (Hủa Phăn)

1.2. Nậm Cắn (Nghệ An) - Nậm Cắn (Xiêng Khoảng)

1.3. Cầu Treo (Hà Tĩnh) - Nậm Phao (Bolikhămxay)

1.4. Cha Lo (Quảng Bình) - Na Phàu (Khăm Muồn)

1.5. Lao Bảo (Quảng Trị) - Đen Sa vẳn (Savannakhết)

2. Các cặp cửa khẩu quốc gia:

2.1. Tây Trang (Điện Biên) - Sốp Hùn (Phong Salỳ)

2.2. Chiềng Khương (Sơn La) - Bản Đán (Hủa Phăn)

2.3. Lóng Sập (Sơn La) - Pa Háng (Hủa Phăn)

2.4. La Lay (Thừa Thiên - Huế) - La Lay (Salavăn)

2.5. Bờ Y (Kon Tum) - Phu Cưa (Attapư)

3. Các cặp cửa khẩu cấp tỉnh đã được Bộ Thương mại CHXHCN Việt Nam và Bộ Thương mại CHDCND Lào cho thông quan hàng hóa xuất nhập khẩu:

3.1. Tén Tần (Thanh Hóa) - Sổm Vẳng (Hủa Phăn)

3.2. Thanh Thủy (Nghệ An) - Nậm On (Bolikhamxay)

3.3. Ka Roòng (Quảng Bình) - Noỏng Mạ (Khăm Muồn)

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com
09688199

Phụ lục II

(Ban hành kèm theo Quyết định số 60/2005/QĐ-BTC ngày 31/8/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

SỐ THỨ TỰ	TÊN HÀNG	MÃ SỐ HS	ĐỊNH LƯỢNG			
			Đơn vị	2005	2006	2007 trở đi
1	Lá thuốc lá chưa tước cọng, loại Virginia đã sấy bằng không khí nóng	2401.10.10	Tấn	Tổng số lượng các mặt hàng có số thứ tự từ 1 đến 5 là 1.500 tấn	Tổng số lượng các mặt hàng có số thứ tự từ 1 đến 5 là 3.000 tấn	Sẽ được hai Bên thỏa thuận sau
2	Lá thuốc lá chưa tước cọng, loại Virginia chưa sấy bằng không khí nóng	2401.10.20	-			
3	Lá thuốc lá đã tước cọng một phần hoặc toàn bộ, loại Virginia đã sấy bằng không khí nóng	2401.20.10	-			
4	Lá thuốc lá đã tước cọng một phần hoặc toàn bộ, loại Burley	2401.20.40	-			
5	Cọng thuốc lá	2401.30.10	-			
6	Gạo các loại	1006.30.11 1006.30.12 1006.30.13 1006.30.14 1006.30.19 1006.30.30 1006.30.61 1006.30.62 1006.30.63 1006.30.64 1006.30.69	Tấn	15.000 tấn	30.000 tấn	Sẽ được hai Bên thỏa thuận sau

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com 09688199

SỐ THỨ TỰ	TÊN HÀNG	MÃ SỐ HS	ĐỊNH LƯỢNG			
			Đơn vị	2005	2006	2007 trở đi
7	Cần số xe máy	8714.19.60	USD		Tổng trị giá các mặt hàng có số thứ tự từ 7 đến 12 là 600.000 USD (theo giá giao tại xưởng)	Sẽ được hai Bên thỏa thuận sau
8	Chân chống đứng	8714.19.60	-			
9	Chân chống nghiêng	8714.19.60	-			
10	Trục để chân giữa	8714.19.60	-			
11	Ống sắt pedal để chân người ngồi sau	8714.19.60	-			
12	Cần đạp phanh chân	8714.19.60	-			

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com
09688199

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN
Điện thoại: 04.8233947; 04.8231182
Fax: 08044517
Email: congbaovpcp@cpt.gov.vn
In tại Xí nghiệp Bản đồ 1 - Bộ Quốc phòng
Giá: 10.000 đồng